**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016

**TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016**

**Hà Nội, tháng 10 năm 2016**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 20/10/2016 10:18:35

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 4 - 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 25 |

# BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**MẪU B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1.Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1 | | 1,636,384,202 | 1,819,385,748 | 19,239,954,597 | 7,419,855,095 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL | 1.1 | 19 | 1,587,213,752 | 1,486,691,348 | 18,919,525,547 | 6,935,260,978 |
| b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 1.3 | | 49,170,450 | 332,694,400 | 320,429,050 | 484,594,117 |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 3 | | 2,120,188,519 | 2,396,527,037 | 7,577,611,706 | 7,639,208,809 |
| 1.3. Doanh thu môi giới chứng khoán | 6 | | 2,420,440,533 | 3,001,396,695 | 7,601,111,775 | 8,562,850,809 |
| 1.4. Doanh thu tư vấn | 8 | | 322,836,772 | 232,935,893 | 3,525,523,288 | 5,882,584,066 |
| 1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 9 | | 203,963,919 | | 203,963,919 | - |
| 1.5. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 114,119,802 | 217,121,039 | 731,913,009 | 635,518,394 |
| 1.6. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | | 100,000 | - | 76,909,436 |
| **Cộng doanh thu hoạt động** (20 = 01->11) | **20** | | **6,817,933,747** | **7,667,466,412** | **38,880,078,294** | **30,216,926,609** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | (970,333,629) | 2,173,363,639 | 16,864,139,254 | 9,081,444,686 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | 12,650,008,905 | 935,995,500 | 18,655,683,753 | 5,751,329,060 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 20 | (13,620,342,534) | 1,237,368,139 | (1,791,544,499) | 3,330,115,626 |
| 2.2. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 1,334,826,127 | 1,703,741,762 | 4,562,528,285 | 4,154,523,245 |
| 2.3. Chi phí tư vấn | 29 | | 97,809,728 | | 384,423,729 | 349,285,750 |
| 2.4. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 229,710,898 | 240,122,771 | 752,859,437 | 702,132,297 |
| 2.5. Chi phí khác | 32 | | 3,573,421,042 | 1,323,662,055 | 4,151,896,059 | 5,695,245,937 |
| **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)** | **40** | | **4,265,434,166** | **5,440,890,227** | **26,715,846,764** | **19,982,631,915** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | 641,875,798 | 710,054,574 | 1,321,311,608 | 1,945,103,136 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)** | **50** | | **641,875,798** | **710,054,574** | **1,321,311,608** | **1,945,103,136** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 4.1. Chi phí lãi vay | 52 | | 4,763,889 | | 8,872,778 | - |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)** | **60** | | **4,763,889** | - | **8,872,778** | - |
| **V. CHI PHÍ BÁN HÀNG** | **61** | | | | - | - |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | 21 | 3,133,427,012 | 2,778,403,071 | 9,811,916,909 | 8,319,210,824 |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)** | **70** | | **56,184,478** | **158,227,688** | **3,664,753,451** | **3,860,187,006** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 24,661,531 | **4,975,590** | 103,567,152 | 27,500,796 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | | 50 | 2,915,180,092 | 7,592,443 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)** | **80** | | **24,661,531** | **4,975,540** | **(2,811,612,940)** | **19,908,353** |

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**MẪU B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | 90 | | **80,846,009** | **163,203,228** | **853,140,511** | **3,880,095,359** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (13,539,496,525) | | (938,403,988) | 7,210,210,985 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 13,620,342,534 | | 1,791,544,499 | (3,330,115,626) |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | 100 | | - | - | - | - |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100 | | - | - | - | - |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100 | 22 | - | - | - | - |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | 200 | | **80,846,009** | **163,203,228** | **853,140,511** | **3,880,095,359** |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | 80,846,009 | 163,203,228 | 853,140,511 | 3,880,095,359 |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | 300 | | | | | |
| **Tổng thu nhập toàn diện** | 400 | | **80,846,009** | **163,203,228** | **853,140,511** | **3,880,095,359** |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | 80,846,009 | *163,203,228* | 853,140,511 | 3,880,095,359 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | | | - | - |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | 500 | | - | | - | - |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 23 | *2* | *4* | *22* | *99* |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | | - | - |

S.Đ.K.K.D:0103015146-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP.HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Đỗ Lăng** | **Nguyễn Thị Thanh** | **Lê Thị Hồng Hạnh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** | | **356,775,371,789** | **358,483,190,943** |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)** | **110** | | **310,411,952,875** | **356,357,478,762** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 4,007,781,765 | 2,477,612,541 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | 5 | 2,007,781,765 | 2,377,612,541 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 2,000,000,000 | 100,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7 | 140,647,087,865 | 169,477,795,753 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 3. Các khoản cho vay | 114 | 7 | 122,240,694,001 | 174,274,073,609 |
| 4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 7 | 2,125,299,667 | 4,734,910,467 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 8 | (6,155,502,923) | (6,155,502,923) |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | 9 | 31,772,965,935 | 879,531,329 |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 30,500,000,000 | - |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 1,272,965,935 | 879,531,329 |
| 6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 1,272,965,935 | 879,531,329 |
| 7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | 20,086,786 | - |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 9 | 401,348,265 | 454,722,249 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | 9 | 23,271,438,065 | 18,133,582,288 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 10 | (7,919,246,551) | (7,919,246,551) |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** (130 = 131→136) | **130** | | **46,363,418,914** | **2,125,712,181** |
| 1. Tạm ứng | 131 | 11 | 46,243,327,580 | 1,980,277,419 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 12 | 119,091,334 | 144,434,762 |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 1,000,000 | 1,000,000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** | | **12,765,362,993** | **16,641,891,347** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2,909,367,999** | **2,913,135,558** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 1,252,640,882 | 1,543,006,895 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8,715,132,924 | 8,677,632,924 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | (7,462,492,042) | (7,134,626,029) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1,656,727,117 | 1,370,128,663 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4,625,397,488 | 4,008,357,488 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | (2,968,670,371) | (2,638,228,825) |
| **II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | - | **3,619,500,000** |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **9,855,994,994** | **10,109,255,789** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 386,823,632 | 386,823,632 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12 | 695,929,642 | 1,001,822,994 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 15 | 8,773,241,720 | 8,720,609,163 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **369,540,734,782** | **375,125,082,290** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)** | **300** | | **7,728,913,341** | **14,166,401,360** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **7,728,913,341** | **14,166,401,360** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | - | 5,000,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | - | 5,000,000,000 |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 16 | 177,439,850 | 272,780,830 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 145,739,972 | 140,579,972 |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 2,558,290,320 | 1,807,290,320 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 361,941,441 | 521,417,357 |
| 6. Phải trả người lao động | 323 | | 390,821,590 | 391,581,740 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 463,241,425 | 1,318,075,734 |
| 8.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 3,430,920,865 | 4,605,438,407 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 200,517,878 | 109,237,000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **361,811,821,441** | **360,958,680,930** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 18 | **361,811,821,441** | **360,958,680,930** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 396,000,000,000 | 396,000,000,000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 390,000,000,000 | 390,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 390,000,000,000 | 390,000,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 2,868,000,000 | 2,868,000,000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (37,056,178,559) | (37,909,319,070) |
| 3.1.Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | (33,679,033,836) | (32,740,629,848) |
| 3.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (3,377,144,723) | (5,168,689,222) |
| **TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)** | | | **369,540,734,782** | **375,125,082,290** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã Số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| A | B | | 1 | 2 |
| | | | | *Số lượng chứng khoán* |
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| **1. Cổ phiếu đang lưu hành** | **6** | | **39,000,000** | **39,000,000** |
| **2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK** | **8** | | **1,617,492** | **2,561,763** |
| *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *8.1* | | 1,617,492 | 2,561,763 |
| **3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK** | **9** | | **1,303,251** | **1,303,251** |
| *a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | *9.1* | | 1,303,251 | 1,303,251 |
| **4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK** | **12** | | **6,253,630** | **8,298,879** |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| | | | | *Số lượng chứng khoán* |
| **1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư** | **21** | | **158,974,607** | **163,224,713** |
| *a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *21.1* | | 155,643,706 | 160,684,292 |
| *b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | *21.2* | | 67,500 | 55,100 |
| *c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | *21.3* | | - | - |
| *d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | *21.4* | | - | - |
| *e. Tài sản tài chính chờ thanh toán* | *21.5* | | 3,263,401 | 2,485,321 |
| **2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư** | **22** | | **10,401,327** | **6,570,447** |
| *a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | *22.1* | | 10,401,327 | 6,315,974 |
| *d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ* | *22.4* | | - | 254,473 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã Số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| A | B | | 1 | 2 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| | | | | *Đồng Việt Nam* |
| **3. Tiền gửi của khách hàng** | **26** | | **43,613,012,367** | **102,407,565,325** |
| 3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán (Bao gồm đặt cọc đấu giá) | 27 | | 38,976,076,408 | 39,442,223,525 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 27.1 | | 38,976,076,408 | 39,442,223,525 |
| 3.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | 4,615,497,409 | 10,680,803,000 |
| 3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 28 | | 2,317,667 | 52,284,538,800 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 28.1 | | 1,042,955 | 52,041,222,720 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 28.2 | | 1,274,712 | 243,316,080 |
| 3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 29 | | 19,120,883 | |
| **4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý** | **30** | | **43,613,012,367** | **102,407,565,325** |
| 4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30.1 | | 43,519,086,540 | 102,316,869,474 |
| 4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30.2 | | 74,804,944 | 90,695,851 |
| 4.3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 35 | | 19,120,883 | - |

S.Đ.K.K.D:0103015146-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP.HÀ NỘI

| Nguyễn Đỗ Lăng | Nguyễn Thị Thanh | Lê Thị Hồng Hạnh |
|---|---|---|
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**MẪU B 03b-CTCK**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **1** | **853,140,511** | **3,716,892,131** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | **2** | **134,710,030** | **3,452,259,928** |
| - Khấu hao TSCĐ | 3 | 658,307,559 | 803,458,942 |
| - Các khoản dự phòng | 4 | - | 3,172,109,903 |
| - Chi phí phải chi phí trả trước | 6 | (523,597,529) | (523,308,917) |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | 10 | - | - |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | 20 | - | - |
| **5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động** | **30** | **2,577,358,683** | **(1,194,906,596)** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | 28,830,707,888 | (8,686,491,815) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | 52,033,379,608 | 14,493,855,086 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 34 | 2,609,610,800 | - |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các TSTC | 35 | (30,500,000,000) | - |
| - Tăng (giảm) phải thu tiền lãi các TSTC | 36 | (393,434,606) | 102,138,785 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | 53,373,984 | 698,514,999 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | (5,137,855,777) | **5,049,178,038** |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 46 | 5,160,000 | (55,556,992) |
| (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 47 | 91,280,878 | 71,630,000 |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 48 | (159,475,916) | (77,178,414) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động | 49 | (760,150) | (1,113,529,735) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | (518,858,522) | (9,842,106,512) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 52 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 53 | (44,335,769,504) | (1,835,360,036) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***60*** | ***3,565,209,224*** | ***5,974,245,463*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | (654,540,000) | (115,188,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | 3,619,500,000 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***70*** | ***2,964,960,000*** | ***(115,188,000)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | 8,500,000,000 | |
| *1.2. Tiền vay khác* | *73.2* | *8,500,000,000* | |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (13,500,000,000) | (8,000,000,000) |
| *2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác* | 74.3 | *(13,500,000,000)* | *(8,000,000,000)* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***80*** | ***(5,000,000,000)*** | ***(8,000,000,000)*** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | **1,530,169,224** | **(2,140,942,537)** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | **2,477,612,541** | **12,509,029,784** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | 2,377,612,541 | 11,009,029,784 |
| Các khoản tương đương tiền | 102.2 | 100,000,000 | 1,500,000,000 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | **4,007,781,765** | **10,368,087,247** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | | 2,007,781,765 | 6,868,087,247 |
| Các khoản tương đương tiền | 104.1 | 2,000,000,000 | 3,500,000,000 |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 454,163,103,000 | 306,949,200,900 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (259,069,330,754) | (97,506,402,098) |
| 3. Nhận/ Rút tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | (253,658,614,306) | (218,477,490,182) |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (229,710,898) | (240,122,771) |
| ***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*** | ***20*** | **(58,794,552,958)** | **(9,274,814,151)** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | **102,407,565,325** | **60,896,702,908** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | 39,442,223,525 | 20,136,823,393 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | 62,965,341,800 | 40,759,879,515 |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** | **40** | **43,613,012,367** | **51,621,888,757** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | 38,976,076,408 | 32,176,538,831 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | 4,615,497,409 | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | 2,317,667 | 19,445,349,926 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành | 46 | 19,120,883 | |

S.Đ.K.K.D:0103015146-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP.HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Đỗ Lăng** | **Nguyễn Thị Thanh** | **Lê Thị Hồng Hạnh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**MẪU B 05-CTCK**
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Kỳ trước | | Kỳ này | | 30/09/2015 | 30/09/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **18** | **396,000,000,000** | **396,000,000,000** | - | - | - | - | **396,000,000,000** | **396,000,000,000** |
| 1.1. Vốn pháp định | | 390,000,000,000 | 390,000,000,000 | - | - | - | - | 390,000,000,000 | 390,000,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | - | - | - | - | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| **2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ** | **18** | **2,868,000,000** | **2,868,000,000** | - | - | - | - | **2,868,000,000** | **2,868,000,000** |
| **3. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối** | **18** | **(44,464,573,472)** | **(37,909,319,070)** | **7,210,210,985** | **(3,330,115,626)** | **(938,403,988)** | **1,791,544,499** | **(40,584,478,113)** | **(37,056,178,559)** |
| 3.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện | | (44,217,246,633) | (32,740,629,848) | 7,210,210,985 | - | (938,403,988) | | (37,007,035,648) | (33,679,033,836) |
| 3.2. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa thực hiện | | (247,326,839) | (5,168,689,222) | | (3,330,115,626) | | 1,791,544,499 | (3,577,442,465) | (3,377,144,723) |

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Đỗ Lăng** | **Nguyễn Thị Thanh** | **Lê Thị Hồng Hạnh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cái này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

### Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

**Hướng dẫn kế toán mới nhưng chưa áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2015.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán , phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

### Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

### Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm m T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầy tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

***Các khoản cho vay (tiếp theo)***

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại lại là Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay. Đây là những tài sản tài chính được Công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

***Đánh giá lại các tài sản tài chính***

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Tại 30/6/2016, Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán.

Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản tài chính khi có giá thị trường nhỏ hơn giá gốc.
thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)** **MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

| | Số năm khấu hao |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ trên 1 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Doanh thu**

- ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***
  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ***
  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

- ***Doanh thu hoạt động tư vấn***
  Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***
  Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Doanh thu khác***
  Doanh thu khác bao gồm, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Thuế (tiếp theo)**

Tại ngày 30/09/2016, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 69.246.628.683 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 17,867,749 | 38,718,108 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 1,876,668,925 | 2,109,865,873 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 113,245,091 | 229,028,560 |
| Tương đương tiền (i) | 2,000,000,000 | 100,000,000 |
| | **4,007,781,765** | **2,477,612,541** |

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

## 6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|---|---|---|
| | Chứng khoán | VND |
| **a. Của CTCK** | **8,505,082** | **142,200,092,775** |
| - Cổ phiếu | 8,505,082 | 142,200,092,775 |
| **b. Của Nhà đầu tư** | **329,658,196** | **4,558,457,384,800** |
| - Cổ phiếu | 329,658,196 | 4,558,457,384,800 |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và tài sản tài chính sẵn sang để bán*

*Đơn vị: VND*

| Tài sản tài chính | 30/09/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá mua | Chênh lệch giảm | Cộng | Giá mua | Chênh lệch giảm | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **1. Tài sản tài chính FVTPL** | **144,024,232,588** | **(3,377,144,723)** | **140,647,087,865** | **174,646,484,975** | **(5,168,689,222)** | **169,477,795,753** |
| 1.1. Cổ phiếu niêm yết | 18,342,983,820 | (2,032,347,221) | 16,310,636,599 | 19,356,201,409 | (2,988,348,158) | 16,367,853,251 |
| 1.2. Cổ phiếu chưa niêm yết | 125,681,248,768 | (1,344,797,502) | 124,336,451,266 | 155,290,283,566 | (2,180,341,064) | 153,109,942,502 |
| **II. Các khoản cho vay** | **122,240,694,001** | **(6,155,502,923)** | **116,085,191,078** | **174,274,073,609** | **(6,155,502,923)** | **168,118,570,686** |
| 2.1. Cho vay hoạt động margin | 116,030,551,971 | (6,155,502,923) | 109,875,049,048 | 163,830,249,063 | (6,155,502,923) | 157,674,746,140 |
| 2.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 6,210,142,030 | | 6,210,142,030 | 10,443,824,546 | | 10,443,824,546 |
| **II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán** | **2,125,299,667** | - | **2,125,299,667** | **4,734,910,467** | - | **4,734,910,467** |
| 3.1. Công ty CP Đầu tư CIC | - | | - | 2,609,610,800 | | 2,609,610,800 |
| 3.2. Công ty CP phát triển thương mại VIVA Việt Nam | 2,125,299,667 | - | 2,125,299,667 | 2,125,299,667 | | 2,125,299,667 |

### 7.2. *Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

| Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | Giá trị lập dự phòng đến 31/12/2015 | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC (Chỉ bao gồm chênh lệch giảm) | Giá trị lập dự phòng kỳ này | | |
| **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** | | | | | | |
| **Cổ phiếu niêm yết** | **744,206** | **18,342,983,820** | **16,310,636,599** | **2,032,347,221** | **2,988,348,158** | **(956,000,937)** |
| QCG | 17,070 | 811,207,880 | 71,694,000 | 739,513,880 | - | 739,513,880 |
| API | 505,600 | 5,736,542,430 | 4,449,279,774 | 1,287,262,656 | - | 1,287,262,656 |
| Khác | 221,536 | 11,795,233,510 | 11,789,662,825 | 5,570,685 | 2,988,348,158 | (2,982,777,473) |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** | **8,430,167** | **125,681,248,768** | **124,336,451,266** | **1,344,797,502** | **2,180,341,064** | **(835,543,562)** |
| SFT | 95,500 | 1,564,606,500 | 286,500,395 | 1,278,106,105 | 867,456,500 | 410,649,605 |
| NDC | 84,400 | 2,658,300,355 | 2,633,279,975 | 25,020,380 | 173,000,000 | (147,979,620) |
| Khác | 8,250,267 | 121,458,341,913 | 121,416,670,896 | 41,671,017 | 1,139,884,564 | (1,098,213,547) |
| Cộng | 9,174,373 | 144,024,232,588 | 140,647,087,865 | 3,377,144,723 | 5,168,689,222 | (1,791,544,499) |

## 8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự phòng cho vay hoạt động margin | 6,155,502,923 | 6,155,502,923 |
| | **6,155,502,923** | **6,155,502,923** |

## 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính** | **31,772,965,935** | **879,531,329** |
| Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính | 30,500,000,000 | |
| *- Bà Lê Thị Thùy Chung (i)* | *15,500,000,000* | - |
| *- Bà Nguyễn Thu Hương (ii)* | *15,000,000,000* | - |
| Dự thu lãi hoạt động margin | 1,272,965,935 | 879,531,329 |
| **Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp** | **401,348,265** | **454,722,249** |
| - Phải thu hoạt động tư vấn | 401,348,265 | 454,722,249 |
| **Các khoản phải thu khác** | **23,271,438,065** | **18,133,582,288** |
| - Trả trước cho người bán | 10,060,810,149 | 3,332,251,710 |
| - Phải thu sửa lỗi giao dịch | 4,548,366,937 | 4,548,366,937 |
| - Công ty CP Liên Minh (iii) | - | 6,600,000,000 |
| - Phải thu khác | 8,662,260,979 | 3,652,963,641 |

Ghi chú:

(i) Theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 CP Công ty đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016 với Lê Thị Thùy Chung.

(ii) Hợp đồng chuyển nhượng 1000.000 CP Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016 với Bà Nguyễn Thu Hương.

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 01/01/2016 | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | 30/06/2016 |
| **Phải thu khách hàng** | **264.722.246** | **264.722.246** | - | - | **264.722.246** |
| Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng | 59.513.620 | 59.513.620 | - | - | 59.513.620 |
| Khách lẻ | 51.817.600 | 51.817.600 | - | - | 51.817.600 |
| VOF Investment Limited | 36.000.000 | 36.000.000 | - | - | 36.000.000 |
| Vietnam Enterprise Limited | 36.000.000 | 36.000.000 | - | - | 36.000.000 |
| Vietnam Investment Property Holdings Ltd | 27.000.001 | 27.000.001 | - | - | 27.000.001 |
| Các đối tượng khác | 54.391.025 | 54.391.025 | - | - | 54.391.025 |
| **Phải thu khác** | **7.654.524.305** | **7.654.524.305** | - | - | **7.654.524.305** |
| - Trả trước cho người bán | 2.921.751.585 | 2.921.751.585 | - | - | 2.921.751.585 |
| *3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd* | *2.430.258.000* | *2.430.258.000* | - | - | *2.430.258.000* |
| *CT TNHH MTV phần mềm Bảo Thạch* | *195.000.000* | *195.000.000* | - | - | *195.000.000* |
| *CTy CP Kỹ Thuật - TM sao Việt (ĐL Phả Lại)* | *114.703.156* | *114.703.156* | - | - | *114.703.156* |
| *Các đối tượng khác* | *181.790.429* | *181.790.429* | - | - | *181.790.429* |
| - Phải thu sửa lỗi giao dịch | 4.548.366.937 | 4.548.366.937 | - | - | 4.548.366.937 |
| - Phải thu khác | 184.405.783 | 184.405.783 | - | - | 184.405.783 |
| **Cộng** | **7.919.246.551** | **7.919.246.551** | - | - | **7.919.246.551** |

## 11. TẠM ỨNG

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 46,243,327,580 | 1,980,277,419 |
| **Cộng** | **46,243,327,580** | **1,980,277,419** |

Ghi chú: Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Chi phí trả trước ngắn hạn** | **119,091,334** | **144,434,762** |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 89,469,554 |
| Chi phí trả trước khác | 119,091,334 | 54,965,208 |
| **b. Chi phí trả trước dài hạn** | **695,929,642** | **1,001,822,994** |
| Công cụ dụng cụ | 531,280,678 | 769,514,310 |
| Chi phí trả trước khác | 164,648,964 | 232,308,684 |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **244,944,652** | **1,439,889,000** | **6,992,799,272** | **8,677,632,924** |
| Mua sắm mới | 37,500,000 | - | - | 37,500,000 |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **282,444,652** | **1,439,889,000** | **6,992,799,272** | **8,715,132,924** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **205,799,081** | **716,532,691** | **6,212,294,257** | **7,134,626,029** |
| Khấu hao trong kỳ | 29,192,400 | 107,991,669 | 190,681,944 | 327,866,013 |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **234,991,481** | **824,524,360** | **6,402,976,201** | **7,462,492,042** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **39,145,571** | **723,356,309** | **780,505,015** | **1,543,006,895** |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **47,453,171** | **615,364,640** | **589,823,071** | **1,252,640,882** |

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 6.054.413.848 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.967.423.221 đồng).

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **3,842,407,200** | **165,950,288** | **4,008,357,488** |
| Mua sắm mới | 617,040,000 | - | 617,040,000 |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **4,459,447,200** | **165,950,288** | **4,625,397,488** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **2,472,278,537** | **165,950,288** | **2,638,228,825** |
| Khấu hao trong kỳ | 330,441,546 | - | 330,441,546 |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **2,802,720,083** | **165,950,288** | **2,968,670,371** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **1,370,128,663** | **-** | **1,370,128,663** |
| **Tại ngày 30/09/2016** | **1,656,727,117** | **-** | **1,656,727,117** |

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 621.380.788 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 621.380.788 đồng).

## 15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 494,938,176 | 494,938,176 |
| Tiền nộp bổ sung | 7,738,975,087 | 7,738,975,087 |
| Lãi phân bổ trong năm/kỳ | 486,695,900 | 486,695,900 |
| **Số dư cuối năm/kỳ** | **8,720,609,163** | **8,720,609,163** |

## 16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh | 66,400,282 | 72,642,992 |
| Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội | 34,133,967 | 115,899,918 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 76,905,601 | 84,237,920 |
| | **177,439,850** | **272,780,830** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 20,624,415 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 361,941,441 | 500,792,942 |
| | **361,941,441** | **521,417,357** |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại 01/01/2015** | **390,000,000,000** | **6,000,000,000** | **2,868,000,000** | **(44,464,573,472)** | **354,403,426,528** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 6,555,254,402 | 6,555,254,402 |
| **Số dư tại 01/01/2016** | **390,000,000,000** | **6,000,000,000** | **2,868,000,000** | **(37,909,319,070)** | **360,958,680,930** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 853,140,511 | 853,140,511 |
| **Số dư tại 30/09/2016** | **390,000,000,000** | **6,000,000,000** | **2,868,000,000** | **(37,056,178,559)** | **361,811,821,441** |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| **Cổ đông** | **VND** | **%** | **VND** | **%** |
| Asean Small Cap Fund | 27.629.000.000 | 7,08 | 27.629.000.000 | 7,08 |
| Lucerne Enterprise Ltd | 27.553.000.000 | 7,06 | 27.553.000.000 | 7,06 |
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng | 21.679.000.000 | 5,56 | 21.679.000.000 | 5,56 |
| Bà Huỳnh Thị Mai Dung | 8.400.000.000 | 2,15 | 8.400.000.000 | 2,15 |
| Các cổ đông khác | 304.739.000.000 | 78,14 | 304.739.000.000 | 78,14 |
| **Tổng cộng** | **390.000.000.000** | **100** | **390.000.000.000** | **100** |

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/09/2016:**

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:

| | |
|---|---|
| *+ Số cổ phiếu được phép phát hành* | *39.000.000 cổ phiếu* |
| *+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ* | *39.000.000 cổ phiếu* |
| *+ Mệnh giá của cổ phiếu* | *10.000 đồng/cổ phiếu* |
| *+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm* | *39.000.000 cổ phiếu* |

## 19. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Tổng giá vốn bán | Lãi lỗ bán chứng khoán quý Q3/2016 | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay | Lãi lỗ bán chứng khoán quý Q3/2015 | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Lãi bán** | | | | | | | |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 91,530 | 2,810,970,000 | 2,566,377,359 | 244,592,641 | 434,287,728 | 1,340,691,348 | 6,787,985,878 |
| 2. | Cổ phiếu chưa niêm yết | 22,400 | 1,521,030,000 | 225,120,000 | 1,295,910,000 | 18,357,536,430 | 146,000,000 | 147,275,100 |
| 3. | Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn) | | | | 46,711,111 | 127,701,389 | | - |
| | **Tổng cộng** | **113,930** | **4,332,000,000** | **2,791,497,359** | **1,587,213,752** | **18,919,525,547** | **1,486,691,348** | **6,935,260,978** |
| | **Lỗ bán** | | | | | | | |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 235,940 | 1,208,699,200 | 11,312,366,960 | 10,103,667,760 | 16,095,750,783 | 907,829,500 | 4,203,603,060 |
| 2. | Cổ phiếu chưa niêm yết | 100,100 | 332,930,000 | 2,879,271,145 | 2,546,341,145 | 2,559,932,970 | 28,166,000 | 1,547,726,000 |
| 3. | Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn) | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | **336,040** | **1,541,629,200** | **14,191,638,105** | **12,650,008,905** | **18,655,683,753** | **935,995,500** | **5,751,329,060** |

## 20. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị ghi sổ (đã tính ảnh hưởng của chênh lệch giảm giá trên thị trường | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** | **144,024,232,588** | **140,647,087,865** | **(3,377,144,723)** | **(5,168,689,222)** | **(1,196,803,659)** |
| 1. | **Cổ phiếu niêm yết** | **18,342,983,820** | **16,310,636,599** | **(2,032,347,221)** | **(2,988,348,158)** | **(2,032,347,221)** |
| | QCG | 811,207,880 | 71,694,000 | (739,513,880) | - | (739,513,880) |
| | API | 5,736,542,430 | 4,449,279,774 | (1,287,262,656) | - | (1,287,262,656) |
| | Khác | 11,795,233,510 | 11,789,662,825 | (5,570,685) | - | (5,570,685) |
| 2. | **Cổ phiếu chưa niêm yết** | **125,681,248,768** | **124,336,451,266** | **(1,344,797,502)** | **(2,180,341,064)** | **835,543,562** |
| | SFT | 1,564,606,500 | 286,500,395 | (1,278,106,105) | (867,456,500) | (410,649,605) |
| | NDC | 2,658,300,355 | 2,633,279,975 | (25,020,380) | (173,000,000) | 147,979,620 |
| | Khác | 121,458,341,913 | 121,416,670,896 | (41,671,017) | (1,139,884,564) | 1,098,213,547 |
| **II** | **Loại các khoản cho vay và phải thu** | **122,240,694,001** | **116,085,191,078** | **(6,155,502,923)** | **(6,155,502,923)** | - |
| | Cho vay hoạt động Margin | 116,030,551,971 | 109,875,049,048 | (6,155,502,923) | (6,155,502,923) | - |
| | Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 6,210,142,030 | 6,210,142,030 | - | - | - |

Công ty không thực hiện đánh giá giá trị thị trường/ giá hợp lý của các Tài sản tài chính sẵn sang để bán do chưa có cơ sở để đánh giá.

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5,512,647,215 | 5,755,379,527 |
| Lương và các khoản phúc lợi | - | - |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 292,924,900 | 270,834,960 |
| Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | - | - |
| Chi phí văn phòng phẩm | 25,061,000 | 62,739,341 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 355,390,386 | 306,580,175 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 553,141,860 | 472,753,514 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5,530,700 | 7,200,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 352,462,763 | 261,356,098 |
| Chi phí khác | 2,714,758,085 | 1,340,372,932 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (158,005,723) |
| **Tổng** | **9,811,916,909** | **8,319,210,824** |

## 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | 853,140,511 | 3,880,095,359 |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | |
| *Trừ: Thu nhập không chịu thuế* | (320,429,050) | (484,594,117) |
| *Cộng: Chi phí không được trừ* | 2,915,180,092 | |
| *Chuyển lỗ các năm trước* | (3,447,891,553) | (3,395,501,242) |
| **Thu nhập chịu thuế** | - | - |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | - |

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 853,140,511 | 3,880,095,359 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39,000,000 | 39,000,000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **22** | **99** |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10,000 | 10,000 |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Đỗ Lăng** | **Nguyễn Thị Thanh** | **Lê Thị Hồng Hạnh** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*